

HỆP VAN 2 LÁ

I. MỤC TIÊU SIÊU ÂM

1. Ước lượng diện tích mở van.
2. Tính chất lá van, mép van, vòng van và bộ máy dưới van.
3. Kích thước các buồng tim, huyết khối trong nhĩ và tiểu nhĩ.
4. Chức năng thất trái.
5. Áp lực động mạch phổi.
6. Tổn thương van tim hoặc bệnh tim khác phối hợp.

II. QUY TRÌNH SIÊU ÂM

Mặt cắt cạnh ức trực dọc:

- Hình ảnh lá trước mở hình gò trong thì tâm trương.
- Tính chất lá van: dày, sợi hoá, vôi hoá.
- Tính chất dây chằng
- Đường kính trước sau vòng van, chiều dài lá trước trong thì tâm trương.
- Kích thước buồng tim, chức năng tâm thu thất trái, huyết khối nhĩ trái.

Mặt cắt cạnh ức trực ngang - ngang van động mạch chủ:

- Áp lực động mạch phổi trung bình và tâm trương qua dòng hở van động mạch phổi.
- Áp lực động mạch phổi tâm thu qua dòng hở van 3 lá.
- Huyết khối nhĩ trái và tiểu nhĩ.

Mặt cắt cạnh ức trực ngang - ngang van 2 lá:

- Diện tích mở van (2D)
- Tính chất lá van: dày, vôi hóa
- Mép van: dính, vôi hoá.

Mặt cắt cạnh ức trực ngang - ngang cột cơ:

- Vị trí 2 cột cơ.

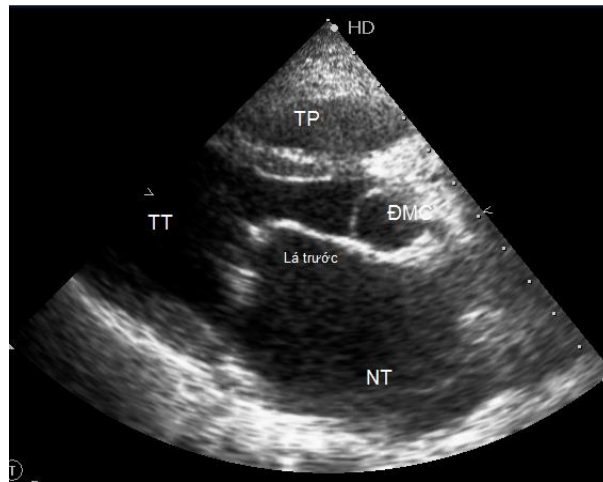
Mặt cắt 4 buồng từ mỏm:

- Kích thước, chức năng 4 buồng tim, huyết khối nhĩ trái.
- Chênh áp và vận tốc dòng máu ngang van 2 lá, diện tích mở van 2 lá (PHT).
- Tính chất van 2 lá, 3 lá.
- Hở van 3 lá, áp lực phổi tâm thu.

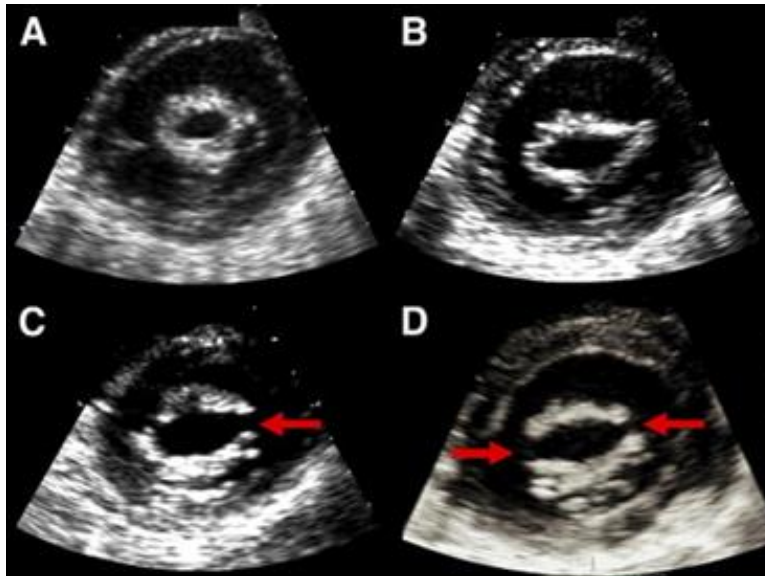
Mặt cắt 3 buồng, 5 buồng từ mỏm:

Khảo sát cột cơ dây chằng, tính chất van 2 lá, van động mạch chủ.

III. HÌNH ẢNH MINH HỌA:

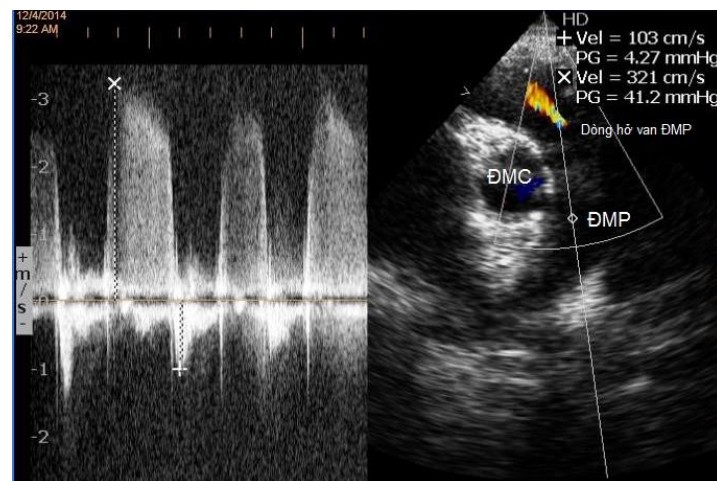


Hình 27.1: Mặt cắt cạnh ức trực dọc thấy van 2 lá dày, xơ hoá, lá trước mở hình “đầu gối”, lá van mở hạn chế trong thì tâm trương, dẫn vòng van và dẫn nhĩ trái. (*Video 27.1*)

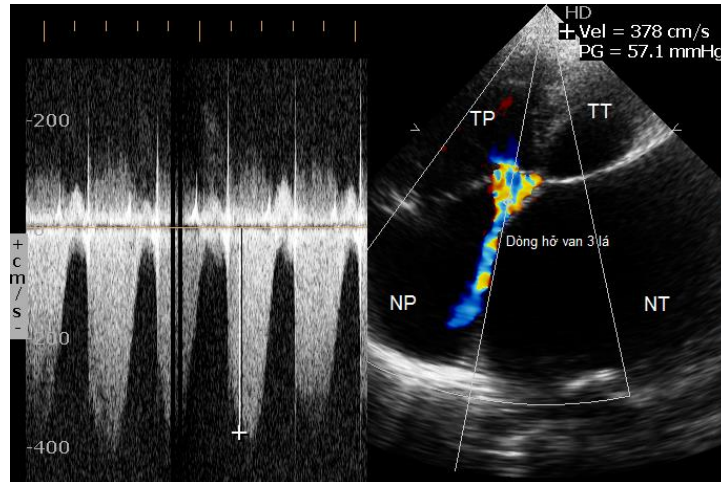


Hình 27.2: Mặt cắt cạnh ức trực ngang - ngang van 2 lá: Các mức độ dính mép van. (*Video 27.2*)

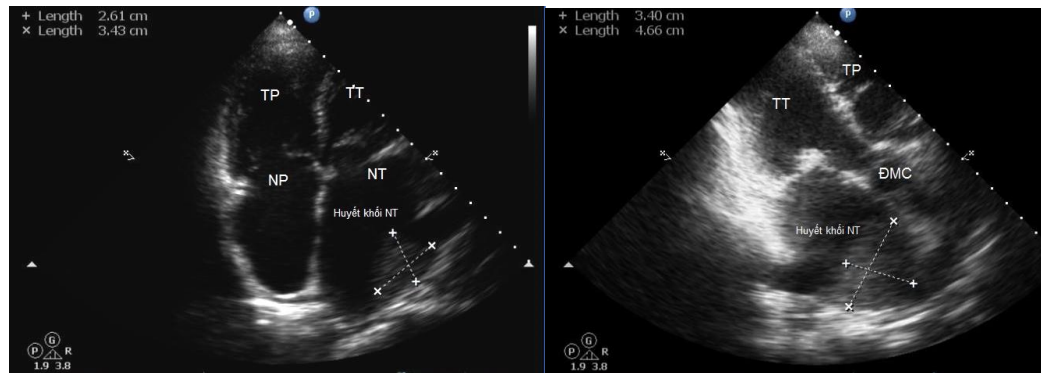
- A: Dính hoàn toàn 2 mép B: Dính nhẹ 2 mép
C: Dính mép sau D: Không dính mép



Hình 27.3: Mặt cắt cạnh ức trực ngang - ngang van ĐM chủ đo áp lực động mạch phổi trung bình qua dòng hở van động mạch phổi.



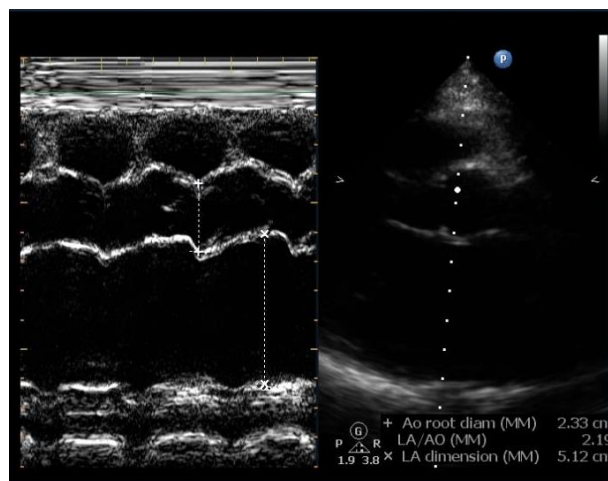
Hình 27.6: Mặt cắt 4 buồng từ mỏm đo áp lực động mạch phổi tâm thu (qua dòng hở van 3 lá) tăng (62 mmHg)



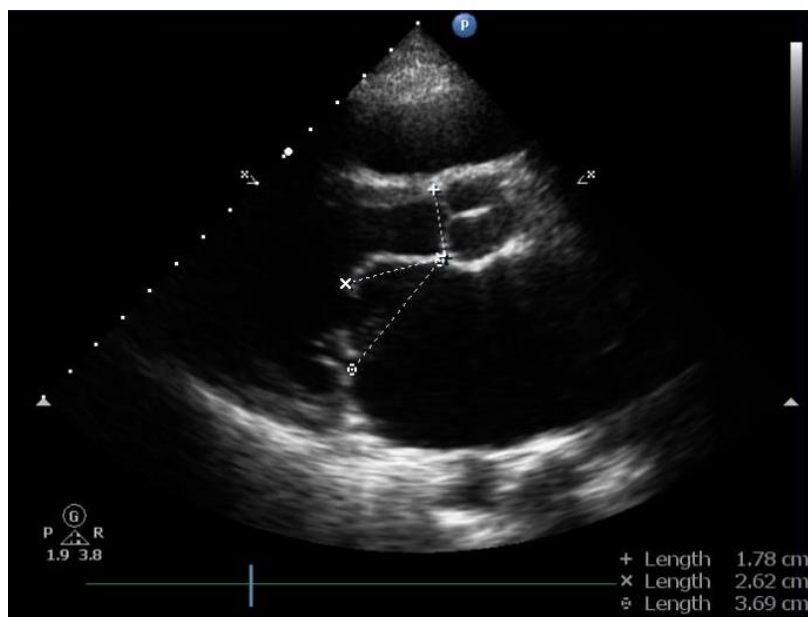
Hình 27.7: Huyết khối trong nhĩ trái qua các mặt cắt 4 buồng, 2 buồng và 3 buồng từ mỏm.

TRƯỜNG HỢP LÂM SÀNG:

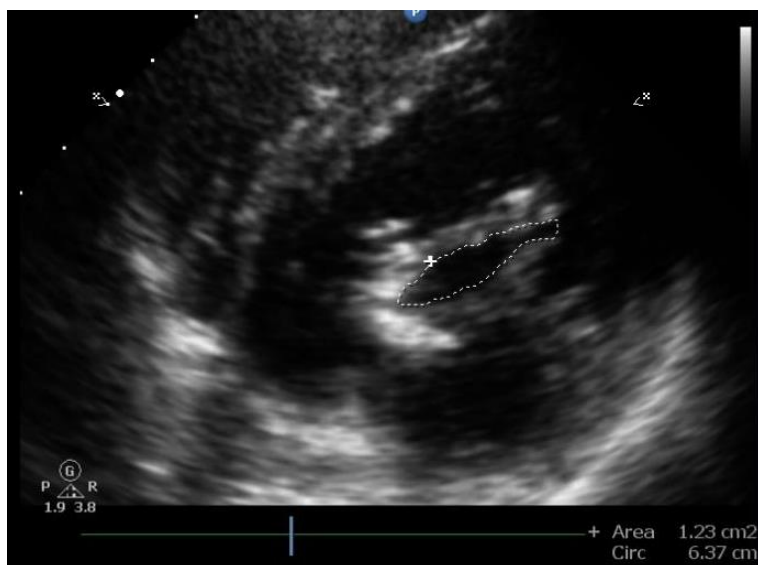
Trường hợp 1: Bệnh nhân nữ 45 tuổi, chẩn đoán hẹp, hở van 2 lá nặng, tăng áp phổi, suy tim NYHA II. (Video 27.3)



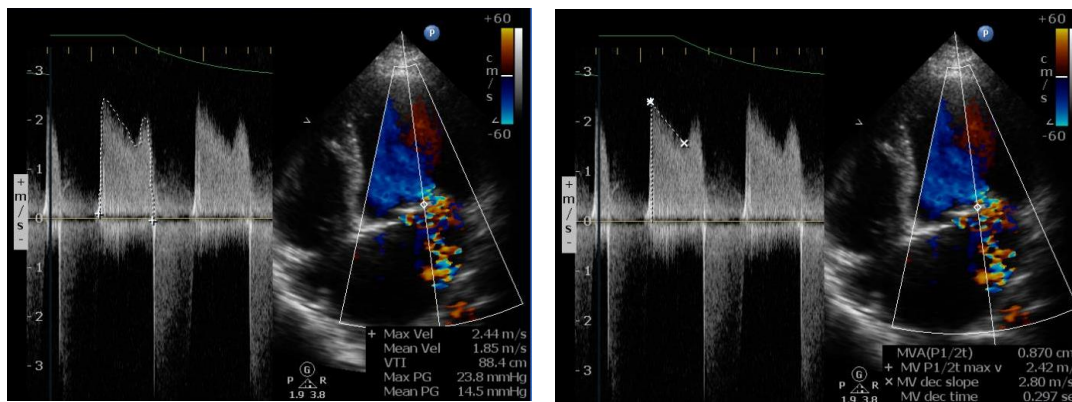
Hình 27.8: Mặt cắt cạnh ức trực dọc: Nhĩ trái dẫn lớn 51 mm



Hình 27.9: Đường kính vòng van ĐMC, chiều dài lá trước van 2 lá và đường kính vòng van 2 lá; lá trước van 2 lá mở hình “đầu gối” trong thì tâm trương.

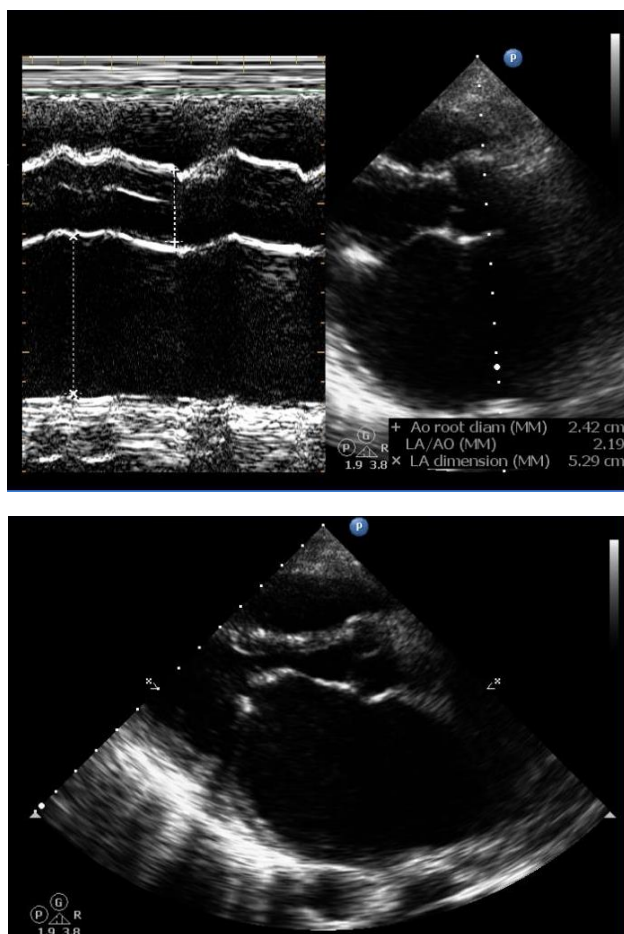


Hình 27.10: Mặt cắt ngang van 2 lá: Van 2 lá dày, dính và vôi hóa mép sau, diện tích mở van đo được SM # 1.2cm²



Hình 27.11: Mặt cắt 4 buồng mờ: khảo sát Doppler liên tục qua van 2 lá, đo chênh áp ngang van Gd= 23.8/14.5 mmHg, diện tích mở van đo theo PHT là 0.87 cm².

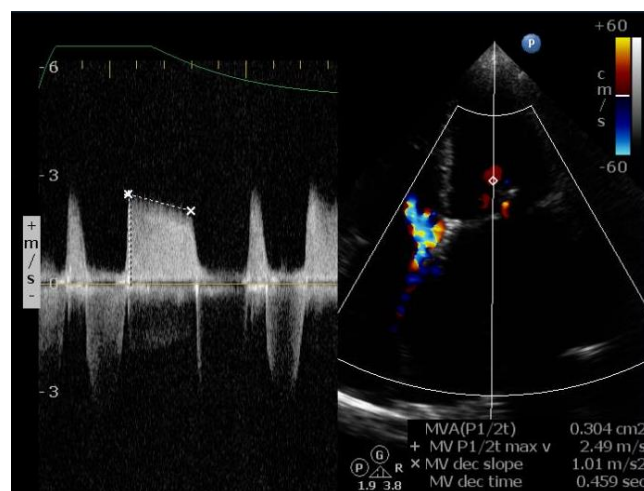
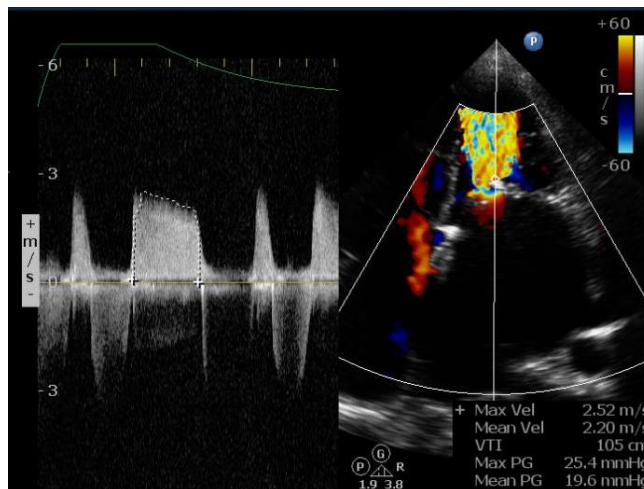
Trường hợp 2: Bệnh nhân nữ 56 tuổi, chẩn đoán hẹp hở van 2 lá nặng, tăng áp phổi, suy tim NYHA III



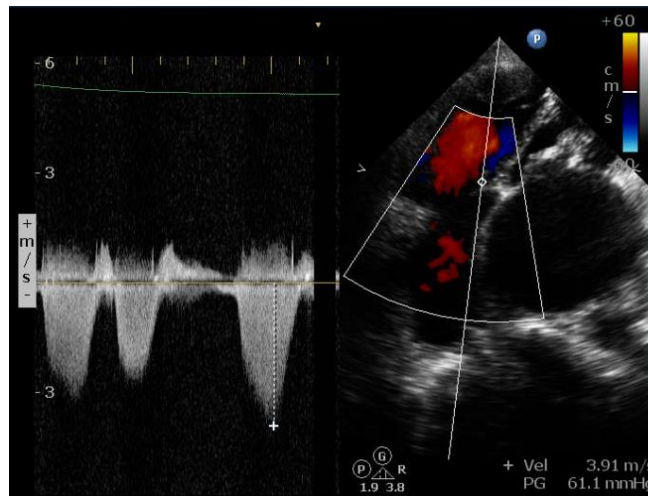
Hình 27.12: Mặt cắt cạnh ức trực dọc thấy van 2 lá mở hình “đầu gối”, dẫn vòng van 2 lá, dẫn lớn nhĩ trái (53 mm)



Hình 27.13: Mặt cắt ngang van 2 lá: van dày, vôi hóa rải rác trên lá trước và mép sau, dính mép trước và mép sau, diện tích mở van SM# 0.69 cm²

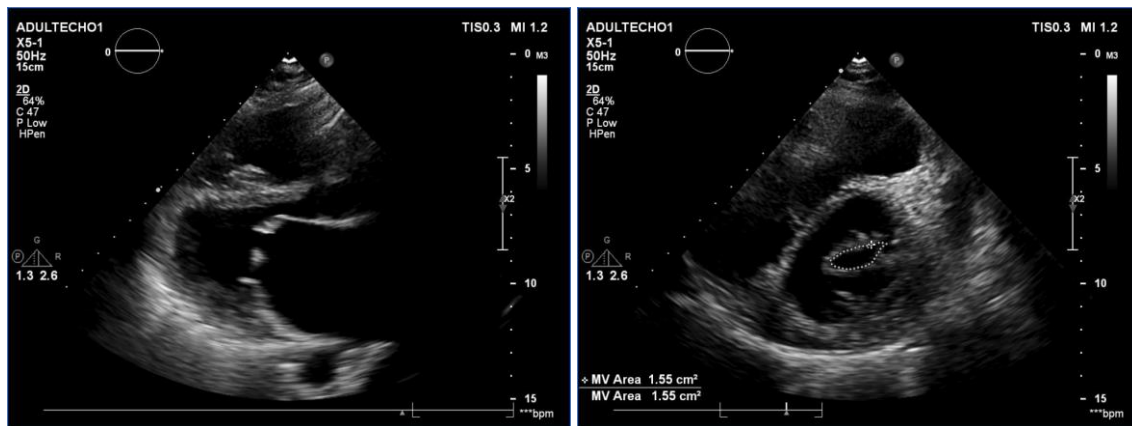


Hình 27.14: Mặt cắt 4 buồng mở: Khảo sát Doppler liên tục qua van 2 lá, đo chênh áp ngang van Gd= 25.4/19.6 mmHg, diện tích mở van đo theo PHT là 0.3 cm².

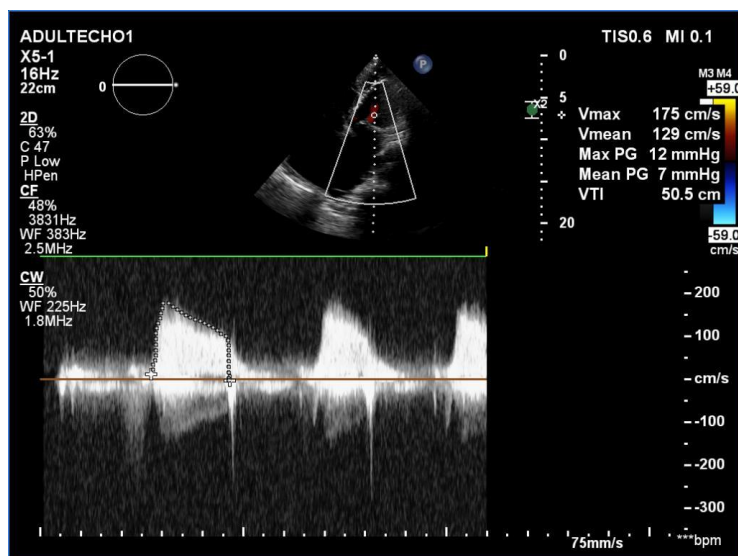


Hình 27.15: MC 4 buồng cạnh ức: Hở 3 lá nặng, đo áp lực ĐMP # 70 mmHg.

Trường hợp 3: Bệnh nhân nữ, 46 tuổi, tiền sử nang van 2 lá bằng bóng qua da. Hiện tại bệnh nhân hẹp 2 lá tái phát, rung nhĩ, tăng áp ĐMP (PAPs= 55 mmHg), suy tim NYHA II-III. Trên siêu âm vách liên nhĩ phình, kèm thông liên nhĩ 12 mm. (Video 27.4)



Hình 27.16: Van 2 lá dày, sợi hóa, mở hình “đầu gối”, DTMV (2D) # 1.5 cm².



Hình 27.17: Doppler dòng máu ngang van vận tốc tăng, Gd= 12/7 mmHg, PHT= 178 ms.

Tải phần mềm và quét mã QR bên dưới hoặc vào đường link: <http://bit.ly/atlas-sieuamtim> để xem video siêu âm tim.

